

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính
 Đơn vị: Trường THCS Phong Cốc
 Chương: 622/073

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG CUI NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-THCS PC ngày 10/02/2023 của Trường THCS Phong Cốc)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu bảo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
I		2	3	4
A	Tổng số thu, chi, học phí	379,844	379,844	
I	Số thu học phí	379,844	379,844	
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	379,844	379,844	
I	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo (60%)	379,844	379,844	
7	Các khoản TT khác cho cá nhân - Mục: 6400	144,3	144,3	
	Chi thu nhập tăng thêm + Tiêu mục: 6404	144,3	144,3	
I	Phụ cấp lương - Mục: 6100	37	37	37
	Phụ cấp khác + Tiêu mục: 6149	37	37	
I.1	Học bổng và hỗ trợ khác - Mục: 6150	30	30	30
	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí + Tiêu mục: 6156	30	30	
I.2	Các khoản thanh toán khác cá nhân - Mục: 6400	6	6	6
	Chi khác + Tiêu mục: 6449	6	6	
I.3	Chi phí thuê mượn - Mục: 6750	11	11	11
	Thuê đào tạo lại cán bộ + Tiêu mục: 6158	8	8	8
	Chi phí thuê mượn khác + Tiêu mục: 6799	3	3	3
I.4	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành - Mục: 7000	92	92	92
	Chi mua hàng hóa, vật tư - Mục: 7001	78	78	78
	Đồng phục, trang phục - Mục: 7004	2	2	2
	Chi khác + Tiêu mục: 7049	12	12	
I.5	Chi khác - Mục: 7750	60	60	60
	Cấp bù học phí + Tiêu mục: 7766	60	60	
2	Dự nguồn tăng lương (40%)			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.570,274	1.570,274	1.570,274
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	1.570,274	1.570,274	1.570,274
I.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.570,274	1.570,274	1.570,274
I	Tiền lương - Mục: 6000	807	807	807
	Lương biên chế + Tiêu mục: 6001	797	797	797
	Lương giáo viên hợp đồng + Tiêu mục: 6099	10	10	10
2	Tiền công trả cho lao động TX theo HĐ- Mục: 6050	0	0	0
	Tiền công khác + Tiêu mục: 6099	0	0	

3	Phụ cấp lương - Mức : 6100		351
	Phụ cấp chức vụ + Tiêu mức: 6101	12	12
	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ + Tiêu mức: 6105	0	0
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành + Tiêu mức : 6112	230	230
	Phụ cấp trách nhiệm + Tiêu mức : 6113	8	8
	PC thâm niên vượt khung, TN nghề + T.mức : 6115	99	99
	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm + Tiêu mức: 6107	2	2
4	Học bổng, hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học - Mức : 6150	1	1
	Sinh hoạt phí căn bộ đi học + Tiêu mức : 6155	0	0
	Các khoản hỗ trợ khác + Tiêu mức : 6199	1	1
5	Phúc lợi tập thể - Mức : 6250	0	0
	Các khoản khác + Tiêu mức : 6299	0	0
6	Các khoản đóng góp - Mức: 6300	214	214
	Bảo hiểm xã hội + Tiêu mức : 6301	160	160
	Bảo hiểm y tế + Tiêu mức : 6302	27	27
	Kinh phí công đoàn + Tiêu mức : 6303	18	18
	Bảo hiểm thất nghiệp + Tiêu mức 6304	9	9
7	Các khoản TT khác cho cá nhân - Mức: 6400	0,0	0,0
	Chi thu nhập tăng thêm + Tiêu mức : 6404	0,0	0,0
	Trợ cấp, phụ cấp khác + Tiêu mức : 6449	0	0
8	Thanh toán dịch vụ công cộng - Mức : 6500	12	12
	Thanh toán tiền điện + Tiêu mức : 6501	11	11
	Thanh toán tiền nước + Tiêu mức : 6502	1	1
	Thanh toán tiền nhiên liệu + Tiêu mức : 6503	0	0
	Thanh toán tiền VS MT + Tiêu mức : 6504	0	0
9	Vật tư văn phòng - Mức : 6550	33	33
	Văn phòng phẩm + Tiêu mức : 6551	18	18
	Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiêu mức : 6552	0	0
	Khoản văn phòng phẩm + Tiêu mức : 6553	0	0
	Vật tư văn phòng khác + Tiêu mức : 6599	15	15
10	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc - Mức : 6600	6	6
	Cước phí điện thoại + Tiêu mức : 6601	2	2
	Thuế bao kênh vệ tinh, cáp quang + Tiêu mức : 6605	0	0
	Cước phí internet + Tiêu mức : 6608	4	4
	Tuyên truyền, quảng cáo + Tiêu mức : 6606	0	0
	Khác + Tiêu mức : 6649	0	0
11	Hội nghị - Mức 6650	4,7	4,7
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên - Mức 6652	0,3	0,30
	Các khoản thuê mượn khác + Tiêu mức 6657	4	4
	Chi phí khác + Tiêu mức : 6699	1	1
12	Công tác phí - Mức 6700	22	22
	Tiền vé tàu, xe + Tiêu mức : 6701	3	3
	Phụ cấp công tác phí + Tiêu mức : 6702	7	7
	Tiền thuê phòng ngủ + Tiêu mức : 6703	10	10
	Khoản công tác phí + Tiêu mức : 6704	2	2
13	Chi phí thuê mượn - Mức 6700	38	38

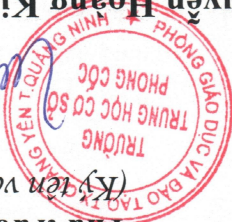
		5	5	Thuê phương tiện vận chuyển + Tiêu mức : 6751	
		31	31	Thuê lao động trong nước + Tiêu mức : 6757	
		0	0	Thuê đảo lảo lại cần bộ + Tiêu mức : 6758	
	2	2	2	Chi phí thuê mướn khác + Tiêu mức : 6799	
14	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mức : 6900	21	21	Nhà cửa + Tiêu mức : 6907	
		0	0	Nhà cửa + Tiêu mức : 6907	
		17	17	Thiết bị công nghệ TT + Tiêu mức : 6912	
		0	0	Tài sản và thiết bị văn phòng + Tiêu mức : 6913	
		0	0	Đường điện, cấp hòa nước + Tiêu mức : 6921	
		4	4	Các TS và công trình hạ tầng khác + Tiêu mức : 6949	
		0	0	Tài sản và thiết bị khác + Tiêu mức : 6999	
15	Chi phí chuyên môn - Mức : 7000	61	61	Mua hàng hóa, vật tư + Tiêu 7001	
		26	26	Trang phục bảo hộ lao động + Tiêu mức : 7004	
		1	1	Chi phí HD nghiệp vụ chuyên ngành + Tiêu mức : 7012	
		22	22	Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiêu mức : 7049	
		3	3	Chi các khoản phí và lệ phí + Tiêu mức : 7756	
		9	9	Chi các khoản khác + Tiêu mức:7799	
		0	0	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin + Tiêu mức : 7053	
16	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mức : 6950	0	0	Tài sản và thiết bị VP + Tiêu mức : 6955	
		0	0	Các thiết bị công nghệ thông tin + Tiêu mức : 6956	
		0	0	Tài sản và thiết bị khác+ Tiêu mức : 6999	
17	Chi khác - Mức : 7750	0	0	Chi các khoản phí, lệ phí - Tiêu mức: 7756	
		0	0	Chi tiếp khách - Tiêu mức: 7761	
		0	0	Chi các khoản khác - Tiêu mức : 7799	
1.2	Hoạt động và chăm sóc trẻ em -372	0	0	1 Vật tư văn phòng + Tiêu mức : 6550	
		0,0	0,0	Văn phòng phẩm + Tiêu mức : 6551	
		0,0	0,0	Vật tư văn phòng khác + Tiêu mức : 6599	
2	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc - Mức : 6600	0	0	Tuyên truyền quảng cáo + Tiêu mức : 6606	
		0,0	0,0	Chi phí thuê mướn + Tiêu mức : 6799	
3	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành + Tiêu mức : 7000	0	0	Chi khác + Tiêu mức : 7049	
		0	0	4 Chi khác - Mức : 7750	
		0	0	Chi các khoản phí và lệ phí + Tiêu mức : 7756	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0	1 Phụ cấp lương - Mức : 6100	
		0	0	Phụ cấp khác + Tiêu mức : 6149	
2	Học bổng và hỗ trợ khác cho HS - Mức : 6150	0	0	Hỗ trợ đối tượng CS đóng học phí + Tiêu mức : 6152	
				Hỗ trợ đối tượng chỉnh sách đóng học phí + Tiêu mức : 6156	

	Hỗ trợ đổi tượng CS chi phí HT + Tiêu mục : 6157	0		
	Chi khác + Tiêu mục: 6449	0		
3	Chi phí thuê mượn + Tiêu mục : 6750	0	0	0
	Chi phí thuê mượn khác + Tiêu mục : 6799	0		
	Chi phí thuê mượn khác + Tiêu mục : 6758	0		
4	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành + Tiêu mục : 7000	0	0	0
	Chi mua hàng hóa vật tư + Tiêu mục : 7001	0		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động + Tiêu mục : 7004	0		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ - TM 7766	0,0		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ - TM 7766	0		
	Chi khác + Tiêu mục : 7049	0		
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động + Tiêu mục : 7006			
5	Các khoản thanh toán khác - Mục : 6400	0	0	
	Hỗ trợ tiền ăn trưa + Tiêu mục : 6401			

Ngày 10 tháng 02 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Kim Thanh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
 (Kèm theo Quyết định số: /QĐ-THCS PC ngày 10/02/2023 của Trường THCS Phong Cốc)
 (Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	3	4	5=4-3	6
A	Tổng số thu, chi, học phí	268,889	268,889		
I	Số thu học phí	268,889	268,889		
II	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	268,889	268,889		
I	Chi hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo (60%)	268,889	268,889		
7	Các khoản TT khác cho cá nhân - Mục: 6400	144,3	144,3	144,3	
	Chi thu nhập tăng thêm + Tiêu mục : 6404	144,3	144,3		
I	Phúc lợi tập thể - Mục : 6250	5	5	5	
	Các khoản khác + Tiêu mục : 6299	5	5	5	
I.1	Vật tư văn phòng - Mục : 6550	17	17	17	
	Rác thải môi trường: + Tiêu mục: 6504	1,2	1,2	1,2	
	Công cụ, dụng cụ văn phòng + Tiêu mục : 6552		10,08	10,08	
	Vật tư văn phòng khác + Tiêu mục : 6599		5,5	5,5	
I.2	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mục : 6900	20	20	20	
	Nhà cửa + Tiêu mục : 6907				
	Thiết bị công nghệ TT + Tiêu mục : 6912	20	20	20	
	Tài sản và thiết bị văn phòng + Tiêu mục : 6913	3	3	3	
	Dường điện, cấp thõa nước + Tiêu mục : 6921				
	Các TS và công trình hạ tầng khác + Tiêu mục : 6949				
I.3	Mua sắm tài sản phục vụ công tác CM - Mục : 6950	0	0	0	

Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)

Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)

Tổng số hiệu quyết toán được duyệt

Tổng số hiệu bảo cao quyết toán

					Tài sản và thiết bị khác+ Tiêu mức : 6999
1.4	S.chữa TS, bảo dưỡng CS hạ tầng - Mức : 6900	19,8	19,8		Nhà cửa + Tiêu mức : 6907
			0		Thiết bị công nghệ TT + Tiêu mức : 6912
1.5	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc - Mức : 6600	7,5	19,8		
		3,4	7,5		Cước phí điện thoại + Tiêu mức : 6601
			0,0		Thuê bao kênh vệ tinh, cáp quang + Tiêu mức : 6605
		4,1	4,1		Cước phí internet + Tiêu mức : 6608
1.6	Chi phí chuyên môn - Mức : 7000	67	67		Mua hàng hóa, vật tư + Tiêu 7001
		35	35		Trang phục bảo hộ lao động + Tiêu mức : 7004
			1		Chi phí HD nghiệp vụ chuyên ngành + Tiêu mức : 7012
		22	22		Chi phí nghiệp vụ CM khác + Tiêu mức : 7049
		6	6		Chi các khoản phí và lệ phí + Tiêu mức : 7756
		3	3		Tiếp khách + Tiêu mức : 7761
1.7	Chi phí thuê mượn- Mức 6700	19	19		Thuê phương tiện vận chuyển + Tiêu mức : 6751
		16	16		Thuê lao động trong nước + Tiêu mức : 6757
		4	4		Chi phí thuê mượn khác + Tiêu mức : 6799
1.8	Công tác phí - Mức 6700	29	29		Tiền vé tàu, xe + Tiêu mức : 6701
		3	3		Phụ cấp công tác phí + Tiêu mức : 6702
		14	14		Tiền thuê phòng ngủ + Tiêu mức : 6703
		2	2		Khoản công tác phí + Tiêu mức : 6704
1.9	Thanh toán dịch vụ công cộng - Mức : 6500	1	1		Thanh toán tiền điện + Tiêu mức : 6501
			0		Thanh toán tiền nước + Tiêu mức : 6502
		1	1		Thanh toán tiền VS MT + Tiêu mức : 6504
1.10	Chi phí thuê mượn	14,3	14,3		Thuê đào tạo lại cán bộ + Tiêu mức : 6758
					Chi phí thuê mượn khác + Tiêu mức : 6801
		14,3	14,3		Thuê đào tạo lại cán bộ + Tiêu mức : 6758
					Chi phí thuê mượn khác + Tiêu mức : 6799
1.11	Chi khác - Mức : 7750	6	6		Chi các khoản khác - Tiêu mức : 7799
		6	6		
2	Dự nguồn tăng lương (40%)				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.175,387	4.175,387		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	4.175,387	4.175,387		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.423,167	3.423,167		
1	Tiền lương - Mức : 6000	1.613	1.613		